GHI CHÚ:

1. ỦY BAN NHÂN XÃ
2. TRƯỜNG MẦM NON XÃ
3. TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
4. TRẠM Y TẾ
5. NHÀ VĂN HÓA BẢN PHƯỜNG
6. NHÀ VĂN HÓA BẢN HUA NÀ
7. NHÀ VĂN HÓA BẢN ĐÁN ĐẮM
8. NHÀ VĂN HÓA BẢN CHẢM CÁY
9. NHÀ VĂN HÓA BẢN DẮC
10. NHÀ VĂN HÓA BẢN NÀ BẠN
11. NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH
12. SÂN THỂ THAO XÃ

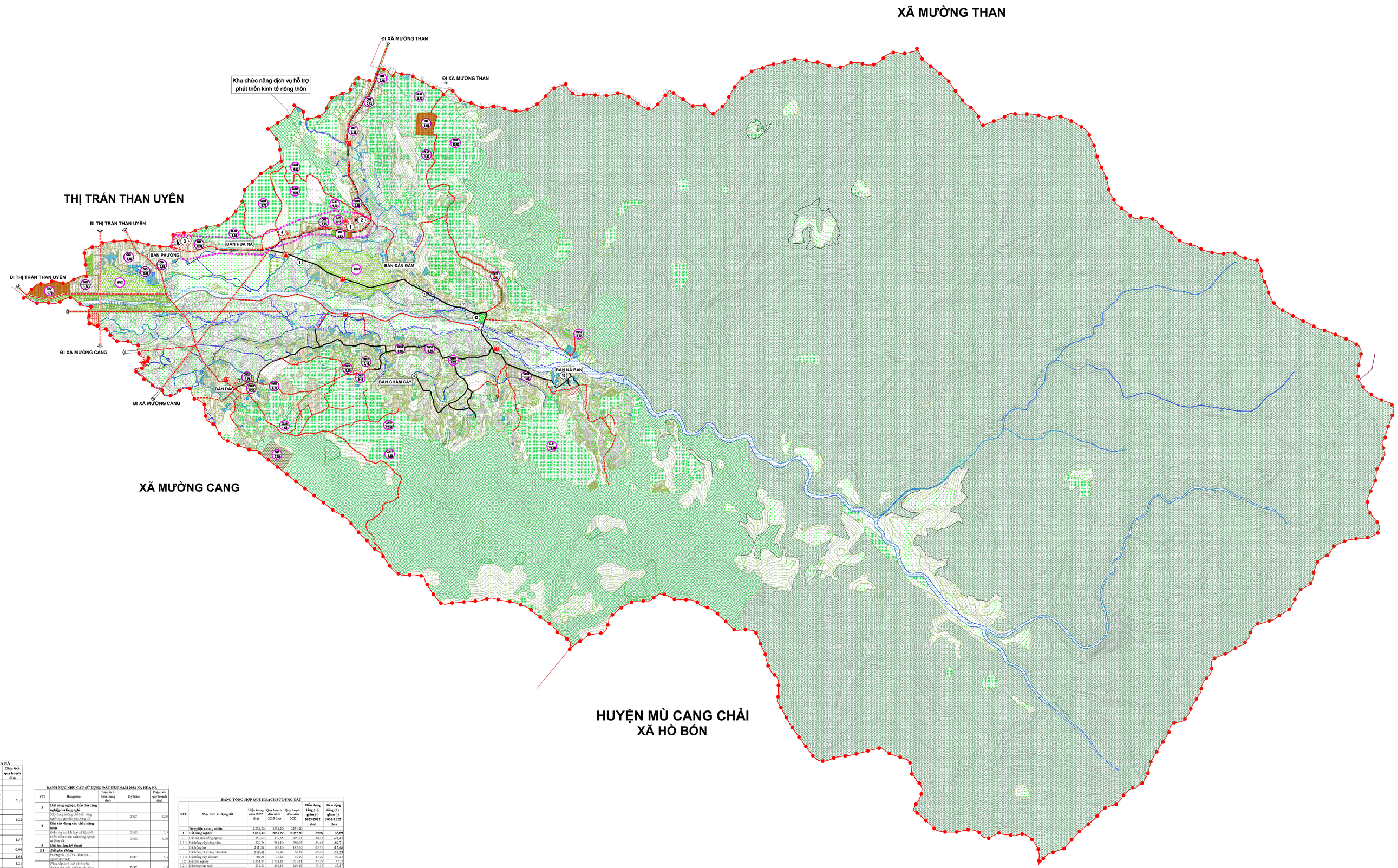

B

Tỷ lệ chính 1 cm bằng 50 m

KÝ HIỆU

HIỆN TRẠNG	NGẮN HẠN	DÀI HẠN	
			ĐẤT TRỒNG LÚA
			ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC
			ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
			ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
			ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
			ĐẤT SÔNG, NGÒI, KÊNH, RẠCH, SUỐI
			ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC
			ĐẤT Ở
			ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC
			ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH
			ĐẤT CÔNG CỘNG
			ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ
			ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
			ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG
			ĐẤT CÂY XANH, THỂ THAO
			ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC

- TRỤ SỞ UBND XÃ
- TRẠM Y TẾ
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG MẦM NON
- NHÀ VĂN HÓA
- SÂN THỂ THAO
- NGHĨA ĐỊA
- TRẠM HẠ THẾ
- CẦU BÊ TÔNG
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI KHU TRUNG TÂM
- ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
- ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
- ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
- 700 ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC CÁI VÀ GHI CHÚ ĐỘ CAO BÌNH ĐỘ
- ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC CON
- 784.5 ĐIỂM ĐỘ CAO

A1 tỷ lệ 1:20 — tỷ lệ khi in bản vẽ ra giấy

DANH MỤC NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2032 XÃ HUA NÀ

STT	Hạng mục	Diện tích hiện trạng (ha)	Ký hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
1	**Đất trồng lúa**			
	Đất trồng cây lâu năm (Sim, mỏ Rau, bàu Chẩu Cy, Sao Đào Đào, bàu Hua Nà)		CLN1, CLN2, CLN3, CLN5, CLN7, CLN8, CLN9, CLN10, CLN11, CLN12,	71,1
2	**Đất trồng nghiệp khác**			
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ cao tại Hua Nà		NKHL, NKH2	8,22
II	ĐẤT XÂY DỰNG			
1	**Đất ở**			
-	Đất dân cư giáo dục Hua Nà		ONH1	1,37
-	Đất dân dân cư tách bản Hua Nà, xã Hua Nà		ONH, ODH, OSH	4,06
-	Đất Dân Dân		ONT	3,81
-	Đất ở bản Thương, bản Hua Nà		ONH, ODH, OSH, ONT	1,21
-	Đất ở bản Nà Bạn		ONH3, ONH5	1,14
-	Đất ở bản Dắc		ONH3, ONH5, ONH2	0,73
-	Đất ở bản Chẩn Cy		ONH4, ONH3, ONH6, ONH7, ONH8, ONH9	1,31
-	Đất đường nội bộ, nhà mạn		ONT	0,4
	Khu dân cư cơn đồi bà Đoàn (đầu vực Huổi Hang)		ONT	0,1
-	Đất ở Trường Trường THCS Hua Nà - CDS12 tỉ Hua Nà		ONT	0,73
-	Đất đường bà Nhâm (bên mới nối (Quan giáp khu đất cũ)		ONT	0,3
-	Nhà văn hóa bản Lang Bon cũ		ONT	0,61
-	Đất ở sau lớp trung tâm khu dân cư tỉ Hua Nà		ONT	3
2	**Đất công cộng**			
2.1	*Đất cơ sở văn hóa*			
-	Nhà văn hóa xã Hua Nà		DVH	0,4
2.3	*Đất sự dụng cơ sở y tế*			
-	Trạm y tế tại Hua Nà (Hàng Kỳ đề mới bản đất tại giáo đất)	0,29	DYT	0,29
2.5	*Đất sự dụng cơ sở giáo dục và đào tạo*			
-	Mở rộng điểm trường mầm non bản Chẩn Cy		DGD	0,05
-	Mở rộng trường mầm non trung tâm (bản Lang Bon cũ)		DGD	0,23
-	Mở rộng điểm trường mầm non Nà Bạn		DGD	0,03
-	Điểm trường mầm non bản Chẩn Cy	0,06	DGD	0,06
-	Điểm trường mầm non bản Dắc	0,11	DGD	0,11
-	Điểm trường mầm non bản Nà Bạn	0,02	DGD	0,02
-	Điểm trường liên học bản Phương	0,73	DGD	0,73
-	Trường THCS bản Hua Nà	1,1	DGD	1,1
2.4	*Đất hoạt mại thương mại dịch vụ công cộng*			
-	Bến xe chợ, giải tri công cộng tỉ Hua Nà		DHV	0,32

DANH MỤC NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2032 XÃ HUA NÀ

STT	Hạng mục	Diện tích hiện trạng (ha)	Ký hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)
3	**Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề**			
	Nhà máy nước sạch (Bản Hua Nà)		DSC	0,08
4	**Đất xây dựng các chức năng khác**			
	Trạm biến áp 500 kV Mù Cang Chải và đấu nối (Bản Hua Nà)		TMU	1,5
	Trạm biến áp 500 kV Mù Cang Chải và đấu nối (Bản Hua Nà)		TMU	0,06
5	**Đất hạ tầng kỹ thuật**			
5.2	*Đất giao thông*			
	Đường tỉnh 112/TT - Hua Nà - Nà Hẩu		DHT	5,5
	Đường liên xã (từ cách bà Hoàng tâm bản Phường đến bản Hua Nà)		DHT	1,8
	Đường liên xã (từ cách bà Hoàng tâm bản Phường đến bản Hua Nà)		DHT	1,5
	Đường đến bản Hua Nà (Bà Hà)	2,71	DHT	3,58
	Đường đến bản Hua Nà (từ bản Hua Nà đến)		DHT	0,74
	Đường đến bản Hua Nà (từ bản Hua Nà)		DHT	0,8
5.3	*Đất giao thông*			
	Đất đường bộ đến bản Chẩn Cy, bản Dắc		DHT	0,49
	Đất đường bộ đến bản Nà Bạn		DHT	0,8
5.5	*Đất thủy lợi*			
	Đập dâng bản Hua Nà, bản Chẩn Cy, bản Dắc, bản Nà Bạn và hệ thống kênh mương bê tông, cải tạo kênh đất, kênh xây đá hộc, kênh đất (KT0, Tổng chiều dài khoảng 15km)		DTL	0,09
	Đường bộ đến bản Chẩn Cy, bản Dắc, bản Nà Bạn và hệ thống kênh mương bê tông, cải tạo kênh đất, kênh xây đá hộc, kênh đất (KT0, Tổng chiều dài khoảng 15km)		DTL	0,22
	Đường bộ đến bản Chẩn Cy, bản Dắc, bản Nà Bạn và hệ thống kênh mương bê tông, cải tạo kênh đất, kênh xây đá hộc, kênh đất (KT0, Tổng chiều dài khoảng 15km)		DTL	0,06
6	**Đất hạ tầng phục vụ sản xuất**			
	Đất hỗ trợ để làm trụ sở bản Bản Hua Nà, bản Phường, xã Hua Nà		DTL	0,5
	Xây mới và nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương		DTL	0,5
	Xây mới và nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương		DTL	0,35
7	**Đất quốc phòng, an ninh**			
	Thao trường, bắn súng (bản Chẩn Cy)		CQP	7,99
	Đất an ninh xã Hua Nà		CAQ	0,13

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Quy hoạch đến năm 2032	Biến động tăng (+), giảm (-) 2025-2032 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) 2022-2032 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	2.251,20	2251,20	2251,20		
1	**Đất nông nghiệp**	2.021,46	2061,70	2.057,50	-39,89	**35,89**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	594,00	599,97	599,345	-13,972	**-22,407**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	554,50	564,14	560,043	-45,443	**-49,71**
	Đất trồng lúa	232,34	168,94	165,042	-13,902	**-17,48**
	Đất trồng cây hàng năm khác	118,42	45,04	44,918	-45,444	**-73,22**
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	39,50	73,64	73,647	47,203	**47,20**
1.2	Đất lâm nghiệp	1.394,25	1.414,61	1.414,61	47,203	**47,20**
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.014,25	1.034,61	1.034,61	47,203	**47,20**
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	380,00	380,00	380,00	0,000	**0,00**
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4,50	13,65	13,65	2,751	**2,75**
1.5	Đất nông nghiệp khác		9,51	9,551	9,551	**9,55**
2	**Đất xây dựng**	45,79	70,75	74,751	**28,961**	**32,961**
2.1	Đất ở	14,61	34,61	34,61	14,351	**19,76**
2.2	Đất chuyên dùng	5,00	4,50	4,501	-1,250	**0,20**
	Đất trụ sở cơ quan	0,99	0,75	0,75	0,551	**0,12**
	Đất cơ sở y tế	0,29	0,04	0,04	0,04	**0,20**
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,78	0,93	0,93	0,93	**0,93**
	Đất cơ sở thể dục thể thao	0,24	0,77	0,77	0,54	**0,53**
	Đất sinh hoạt cộng đồng					
	Đất chợ					
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		0,15	0,151	0,151	**0,15**
2.3	Đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật	5,95	6,07	6,071	0,521	**0,52**
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,21	0,21	0,211	0,211	**0,00**
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		0,52	0,521	0,521	**0,52**
2.4	Đất công trình năng lượng, bưu chính và công nghệ thông tin		0,01	0,011	0,011	**0,01**
	Đất công trình năng lượng		0,01	0,011	0,011	**0,01**
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,16	1,72	1,722	1,562	**1,56**
	Đất thương mại, dịch vụ	0,13	1,66	1,661	1,531	**1,53**
	Đất công trình sự nghiệp khác		0,06	0,061	0,061	**0,06**
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật	15,32	23,71	23,711	8,391	**8,39**
	Đất giao thông	10,97	15,18	15,181	4,211	**4,21**
	Đất cơ sở chất thải rắn				0,101	**0,10**
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,80	4,80	4,80	0,071	**0,07**
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,35	4,24	4,241	4,241	**4,24**
2.7	Đất ở tại nông thôn	2,00	3,00	3,000	1,000	**1,00**
	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	2,00	3,00	3,000	0,071	**0,23**
	Đất phi nông nghiệp khác				0,000	**0,00**
2.8	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	0,00	0,000	0,000	**0,00**
	Đất quốc phòng	0,00	0,00	0,000	0,000	**0,00**
	Đất an ninh		0,00	0,000	0,000	**0,00**
3	**Đất khác**	160,05	59,15	59,151	-69,86	**-69,86**
3.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	19,41	19,59	19,591	0,011	**-0,01**
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	21,01	21,59	21,591	0,011	**-0,01**
	Đất có mặt nước chuyên dùng					
3.2	Đất chưa sử dụng	144,34	37,99	37,991	-69,871	**-69,87**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG HUYỆN THAN UYÊN
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HUA NÀ
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....

TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HUA NÀ, HUYỆN THAN UYÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 2 A0	TỶ LỆ: 1/5.000	NGÀY: .../.../2023
THIẾT KẾ	KTS. ĐÀO NGỌC TÚ		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN ĐÌNH CẢNH		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN ĐÌNH CẢNH		
TRƯỞNG PHÒNG	NGUYỄN THỊ THƠM		
QL KỸ THUẬT	THS.KTS. BÙI KHẮC TOÀN		

GIÁM ĐỐC

Hoàng Đình Trọng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN VIỆT KHÔI
ĐỊA CHỈ: LÔ H2-35, TDP THÀNH TRUNG, TT TRÂU QUỲ, GIA LÂM, HÀ NỘI
TEL: 0988 176 996; EMAIL: TRONGCCICHN@GMAIL.COM